

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2017**

Báo cáo gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Mẫu số B01-DN  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2017              | 1/1/2017               |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>42,885,917,124</b>  | <b>44,007,018,129</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>8,120,017,727</b>   | <b>2,174,377,047</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 8,120,017,727          | 2,174,377,047          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>24,127,683,999</b>  | <b>29,894,193,800</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | 5,239,054,624          | 3,409,782,497          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     | 122        |             | (311,370,625)          | (515,588,697)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 19,200,000,000         | 27,000,000,000         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |             | <b>5,408,534,574</b>   | <b>7,178,298,739</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | <b>7</b>    | 23,055,225,312         | 22,711,118,189         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 1,767,582,149          | 2,006,781,948          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        |             | 53,450,242,878         | 55,324,914,367         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        |             | (72,864,515,765)       | (72,864,515,765)       |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>4,392,811,610</b>   | <b>3,780,296,887</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 29,342,537,936         | 28,730,023,213         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | (24,949,726,326)       | (24,949,726,326)       |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>836,869,214</b>     | <b>979,851,656</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             |                        |                        |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ          | 152        |             | 736,694,826            | 879,677,268            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | <b>12</b>   | 100,174,388            | 100,174,388            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>164,611,550,936</b> | <b>163,775,629,983</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 48,938,240,000         | 48,938,240,000         |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | (48,938,240,000)       | (48,938,240,000)       |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>1,675,906,277</b>   | <b>1,780,711,058</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | <b>10</b>   | 1,675,906,277          | 1,780,711,058          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 2,220,900,002          | 2,220,900,002          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (544,993,725)          | (440,188,944)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 95,400,000             | 95,400,000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (95,400,000)           | (95,400,000)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>4,500,000,000</b>   | <b>4,500,000,000</b>   |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 4,500,000,000          | 4,500,000,000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>12</b>   | <b>131,429,616,981</b> | <b>131,429,616,981</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | 3,510,805,388          | 3,510,805,388          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 127,918,811,593        | 127,918,811,593        |
| <b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>26,524,763,777</b>  | <b>25,568,093,777</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 490,000,000            | 490,000,000            |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 37,971,150,000         | 37,014,480,000         |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (11,936,386,223)       | (11,936,386,223)       |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>481,263,901</b>     | <b>497,208,167</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | 481,263,901            | 497,208,167            |
| <b>VIII. Lợi thế thương mại</b>                 | <b>269</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>207,497,468,060</b> | <b>207,782,648,112</b> |

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2017              | 1/1/2016               |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>300</b> |             | <b>5,682,150,813</b>   | <b>6,653,948,076</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |             | <b>5,682,150,813</b>   | <b>6,653,948,076</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | 11          | 43,982,130             | 2,499,575              |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        |             | 1,625,589,516          | 2,356,264,516          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 313        | 12          | 69,523,527             | 43,393,690             |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 314        |             |                        | 144,335,647            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 315        |             | 63,636,364             | 197,477,593            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 319        |             | 2,682,264,182          | 2,712,821,961          |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322        |             | 1,197,155,094          | 1,197,155,094          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |             | <b>201,815,317,247</b> | <b>201,128,700,036</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>13</b>   | <b>201,815,317,247</b> | <b>201,128,700,036</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 373,500,000,000        | 373,500,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 373,500,000,000        | 373,500,000,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | 2,790,387,000          | 2,790,387,000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | (3,546,600,829)        | (3,546,600,829)        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 7,300,261,084          | 7,300,261,084          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        |             | (178,228,730,008)      | (178,915,347,219)      |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (178,915,347,219)      | (133,733,319,974)      |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 686,617,211            | (45,182,027,245)       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                                    | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          | 429        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí  | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                     | <b>440</b> |             | <b>207,497,468,060</b> | <b>207,782,648,112</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Lê Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Lê Thị Hằng

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
  
Vũ Xuân Hoàn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này        |               | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý |               |
|---|-------|-------------|---------------|---------------|--------------------------------|---------------|
|   |       |             | Năm nay       | Năm trước     | Năm nay                        | Năm trước     |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 01    |             | 5,429,103,355 | 4,687,867,564 | 5,429,103,355                  | 4,687,867,564 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                     | 02    |             |               |               |                                |               |
| 3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)      | 10    |             | 5,429,103,355 | 4,687,867,564 | 5,429,103,355                  | 4,687,867,564 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                 | 11    |             | 5,240,106,606 | 4,333,693,679 | 5,240,106,606                  | 4,333,693,679 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)    | 20    |             | 188,996,749   | 354,173,885   | 188,996,749                    | 354,173,885   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21    |             | 1,278,297,758 | 782,377,132   | 1,278,297,758                  | 782,377,132   |
| 7. Chi phí tài chính                                | 22    |             | (168,850,519) | 45,434,936    | (168,850,519)                  | 45,434,936    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                         | 23    |             | 22,177,778    | 5,233,670     | 22,177,778                     | 5,233,670     |
| 8. Chi phí bán hàng                                 | 24    |             |               |               |                                |               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 25    |             | 949,527,815   | 105,831,776   | 949,527,815                    | 105,831,776   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30    |             | 686,617,211   | 985,284,305   | 686,617,211                    | 985,284,305   |
| 11. Thu nhập khác                                   | 31    |             |               |               |                                |               |
| 12. Chi phí khác                                    | 32    |             |               |               |                                |               |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                       | 40    |             | 0             | 0             | 0                              | 0             |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)    | 50    |             | 686,617,211   | 985,284,305   | 686,617,211                    | 985,284,305   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    |             |               |               |                                |               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    |             |               |               |                                |               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)           | 60    |             | 686,617,211   | 985,284,305   | 686,617,211                    | 985,284,305   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    |             |               |               |                                |               |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                      | 71    |             |               |               |                                |               |

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hương

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017

Mẫu số B03-DN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Từ 01/01/2017<br>đến 31/3/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/3/2016 |
|--|-----------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |           |                                |                                |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        | 686,617,211                    | 985,284,305                    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                                |                                |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 104,804,781                    | 229,809,686                    |
| Các khoản dự phòng   | 03        | (204,218,072)                  | 45,434,936                     |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |                                |                                |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư  | 05        | (767,386,397)                  | (202,604,152)                  |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 22,177,778                     | 5,233,670                      |
| Các khoản điều chỉnh khác  | 07        | -                              | -                              |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                     | 08        | (158,004,699)                  | 1,063,158,445                  |
| Giảm các khoản phải thu  | 09        | 1,912,746,607                  | 550,168,106                    |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho   | 10        | (612,514,723)                  |                                |
| (Giảm) các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)             | 11        | (971,797,263)                  | 310,925,069                    |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước  | 12        | 15,944,266                     | (53,695,067)                   |
| (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh   | 13        | (1,829,272,127)                | (4,595,684,031)                |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (22,177,778)                   | -                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |                                |                                |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |                                | 483,902,966                    |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |                                |                                |
| Chuyển tiền bán cổ phần về Tập đoàn  |           |                                | -                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b> | <b>(1,665,075,717)</b>         | <b>(2,241,224,512)</b>         |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |           |                                |                                |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 21        |                                | (820,000,000)                  |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    | 22        |                                | 609,090,909                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 23        | (42,000,000,000)               | 5,500,000,000                  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                          | 24        | 49,800,000,000                 |                                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                       | 25        | (956,670,000)                  |                                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác   | 26        |                                | 782,377,132                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                               | 27        | 767,386,397                    |                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b> | <b>7,610,716,397</b>           | <b>6,071,468,041</b>           |

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Từ 01/01/2017<br>đến 31/3/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/3/2016 |
|--|-----------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                                |                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                              | -                              |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                              | -                              |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 6,000,000,000                  | -                              |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (6,000,000,000)                | -                              |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        | -                              | -                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -                              | -                              |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i> | -                              | -                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | <b>50</b> | <b>5,945,640,680</b>           | <b>3,830,243,529</b>           |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>2,174,377,047</b>           | <b>830,055,727</b>             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -                              | -                              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>   | <b>70</b> | <b>8,120,017,727</b>           | <b>4,660,299,256</b>           |

Ngày 20 tháng 4 năm 2017

**NGƯỜI LẬP**

(Ký, họ tên)

  
Lê Thị Hoàng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

  
Lê Thị Hoàng

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Vũ Xuân Hân

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2**

Địa chỉ: Số 1 Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

3 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

---

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- Hình thức sở hữu vốn** Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** Thương mại và Dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh** Dịch vụ kinh doanh và đầu tư Bất động sản; Dịch vụ đầu tư tài chính

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .
- Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Đơn vị trực thuộc của Công ty không thực hiện hạch toán kế toán.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2**

Địa chỉ: Số 1 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

#### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2**

Địa chỉ: Số 1 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Loại tài sản cố định

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Số năm

04 – 05

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, trích lập các quỹ, chia cổ tức**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Trích lập các quỹ***

Các quỹ được trích lập trong năm căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2**

Địa chỉ: Số 1 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **12. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### ***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### ***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2**

Địa chỉ: Số 1 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### ***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **13. Nợ phải trả tài chính**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2

Địa chỉ: Số 1 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 14. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### 15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt           | 232.902.106                 | 65.715.559                  |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.887.115.621               | 2.108.661.488               |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>8.120.017.727</u></b> | <b><u>2.174.377.047</u></b> |

### 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Chứng khoán kinh doanh                                      | 5.239.054.624                | 3.409.782.497                |
| <i>Cổ phiếu</i>   | <i>5.239.054.624</i>         | <i>3.409.782.497</i>         |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                    | (311.370.625)                | (515.588.697)                |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                             | 19.200.000.000               | 27.000.000.000               |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng</i> | <i>19.200.000.000</i>        | <i>27.000.000.000</i>        |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>24.127.683.999</u></b> | <b><u>29.894.193.800</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2**

Địa chỉ: Số 1 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | 31/3/2017             |                         | 01/01/2017            |                         |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>     |                       |                         |                       |                         |
| Công ty Cổ phần Điện tử Viễn Thông Việt | 21.594.000.000        | (21.594.000.000)        | 21.594.000.000        | (21.594.000.000)        |
| Các đối tượng khác                      | 1.117.118.189         |                         | 1.117.118.189         |                         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>22.711.118.189</b> | <b>(21.594.000.000)</b> | <b>22.711.118.189</b> | <b>(21.594.000.000)</b> |

**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|   | 31/3/2017             |                         | 01/01/2017            |                         |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> |                       |                         |                       |                         |
| Công ty TNHH Hoàn Mỹ Gia                    | 50.126.219.796        | (50.126.219.796)        | 50.126.219.796        | (50.126.219.796)        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 5.198.694.571         | (1.144.295.969)         | 5.198.694.571         | (1.144.295.969)         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>55.324.914.367</b> | <b>(51.270.515.765)</b> | <b>55.324.914.367</b> | <b>(51.270.515.765)</b> |

**5. Hàng tồn kho**

|   | 31/3/2017             |                         | 01/01/2017            |                         |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> |                       |                         |                       |                         |
| Hàng hóa Bất động sản                       | 29.230.739.941        | (24.949.726.326)        | 28.618.225.218        | (24.949.726.326)        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang         | 111.797.995           |                         | 111.797.995           |                         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>29.342.537.936</b> | <b>(24.949.726.326)</b> | <b>28.730.023.213</b> | <b>(24.949.726.326)</b> |

**6. Phải thu dài hạn khác**

|   | 31/3/2017             |                       | 01/01/2017            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng              | Giá trị               | Dự phòng              |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> |                       |                       |                       |                       |
| Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác kinh doanh     | 48.938.240.000        | 48.938.240.000        | 48.938.240.000        | 48.938.240.000        |
| Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng 18          | 41.600.000.000        | 41.600.000.000        | 41.600.000.000        | 41.600.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sao Đỏ | 26.600.000.000        | 26.600.000.000        | 26.600.000.000        | 26.600.000.000        |
| Công ty TNHH Chí Thành                      | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| Cộng  | 7.338.240.000         | 7.338.240.000         | 7.338.240.000         | 7.338.240.000         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>48.938.240.000</b> | <b>48.938.240.000</b> | <b>48.938.240.000</b> | <b>48.938.240.000</b> |

**7. Tài sản cố định hữu hình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2**

Địa chỉ: Số 1 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|  | <b>Phương tiện vận<br/>tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị, dụng cụ<br/>quản lý</b> | <b>Cộng</b>          |
|--|--|--------------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                |  |                                      |                      |
| Số đầu năm                                       | 1.969.941.818                              | 250.958.184                          | 2.220.900.002        |
| Mua trong năm/kỳ                                 |  |                                      |                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                | <b>1.969.941.818</b>                       | <b>250.958.184</b>                   | <b>2.220.900.002</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                 |  |                                      |                      |
| <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn<br/>sử dụng</i> |  |                                      |                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                           |  |                                      |                      |
| Số đầu năm                                       | 189.230.760                                | 250.958.184                          | 440.188.944          |
| Khấu hao trong kỳ                                | 104.804.782                                |                                      |                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                | <b>294.035.541</b>                         | <b>250.958.184</b>                   | <b>544.993.725</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                           |  |                                      |                      |
| Số đầu năm                                       | 1.780.711.058                              |                                      | 1.780.711.058        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                | <b>1.675.906.277</b>                       |                                      | <b>1.675.906.277</b> |

**8. Bất động sản đầu tư**  
Bất động sản cho thuê

|                            | <b>Quyền sử dụng đất</b> |
|----------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>          |                          |
| Số đầu năm                 | 4.500.000.000            |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>4.500.000.000</b>     |
| <b>Giá trị hao mòn</b>     |                          |
| Số đầu năm                 |                          |
| Tăng do khấu hao trong năm |                          |
| <b>Số cuối kỳ</b>          |                          |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                          |
| Số đầu năm                 | 4.500.000.000            |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>4.500.000.000</b>     |

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

|  | <b>31/3/2017</b>       |                                   | <b>01/01/2017</b>      |                                   |
|--|------------------------|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------------|
|  | <b>Giá gốc</b>         | <b>Giá trị có thể<br/>thu hồi</b> | <b>Giá gốc</b>         | <b>Giá trị có thể<br/>thu hồi</b> |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở<br>dang dài hạn  |                        |                                   |                        |                                   |
| <i>Dự án Nhà ở Cán bộ Nhân viên<br/>Nhà máy Lọc dầu Dung Quất</i>                            | 3.510.805.388          | 3.510.805.388                     | 3.510.805.388          | 3.510.805.388                     |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang  |                        |                                   |                        |                                   |
| <i>Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở, biệt<br/>thự và văn phòng cho thuê tại tỉnh<br/>Đồng Nai</i> | 127.243.107.672        | 127.228.560.810                   | 127.228.560.810        | 127.228.560.810                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>130.753.913.060</b> | <b>130.739.366.198</b>            | <b>130.739.366.198</b> | <b>130.739.366.198</b>            |

**10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2**

Địa chỉ: Số 1 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Aladdin theo Quyết định số 12/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần đầu tư PV2. Theo đó Công ty Cổ phần đầu tư PV2 góp 490.000.000 VNĐ tương ứng 49% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Công nghệ Aladdin có vốn điều lệ là 1.000.000.000 VNĐ.

**11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 31/3/2017             |                         | 01/01/2017            |                         |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng                |
| Công ty Cổ phần Fortika Nam Trung Yên                   | 15.000.000.000        | -                       | 15.000.000.000        | -                       |
| Hợp tác xã Công Nghiệp Đoàn Kết                         | 13.678.080.000        | (8.039.511.223)         | 13.678.080.000        | (8.039.511.223)         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ Vinacomin | 4.506.400.000         | (3.896.875.000)         | 4.506.400.000         | (3.896.875.000)         |
| Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI                   | 4.786.670.000         |                         | 3.830.000.000         |                         |
| <b>Cộng</b>   | <b>37.971.150.000</b> | <b>(11.936.386.223)</b> | <b>37.014.480.000</b> | <b>(11.936.386.223)</b> |

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

|                               | Số đầu năm         | Tăng trong        | Kết chuyển        | Số cuối năm        |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|                               |                    | năm               | vào chi phí       |                    |
| Chi phí cải tạo toa tàu       | 273.872.775        |                   | 35.105.175        | 238.767.600        |
| Chi phí sửa chữa VP           | 178.335.392        |                   |                   | 178.335.392        |
| Đồ dung chưa sử dụng trên tàu | 30.000.000         |                   |                   | 30.000.000         |
| Khác                          | 15.000.000         | 19.160.909        |                   | 34.160.909         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>497.208.167</b> | <b>19.160.909</b> | <b>35.105.175</b> | <b>481.263.901</b> |

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| BQL Dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất | 1.292.852.516        | 1.292.852.516        |
| Các khách hàng khác                 | 332.737.000          | 1.063.412.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.625.589.516</b> | <b>2.356.264.516</b> |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                | Số cuối kỳ        |                    | Số đầu năm        |                    |
|--------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|                                | Số phải nộp       | Số phải thu        | Số phải nộp       | Số phải thu        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) |                   | 100.174.388        |                   | 100.174.388        |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 44.105.114        |                    | 17.975.277        |                    |
| Các loại thuế khác             | 25.418.413        |                    | 25.418.413        |                    |
| <b>Cộng</b>                    | <b>69.523.527</b> | <b>100.174.388</b> | <b>43.393.690</b> | <b>100.174.388</b> |

(\*): Thuế nộp thừa được trình bày chi tiêu thuế và các khoản phải thu nhà nước

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2**

Địa chỉ: Số 1 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn               | 55.149.665                  | 90.884.370                  |
| Bảo hiểm xã hội                  |                             |                             |
| Bảo hiểm y tế                    |                             |                             |
| Bảo hiểm thất nghiệp             |                             |                             |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả       | 2.558.451.673               | 2.558.451.673               |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | <u>68.662.844</u>           | <u>63.485.918</u>           |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>2.682.264.182</u></b> | <b><u>2.712.821.961</u></b> |

**16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                   | <u>Số đầu năm</u>           | <u>Chi quỹ trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>           |
|-----------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 928.934.049                 |                         | 928.934.049                 |
| Quỹ phúc lợi                      | 147.355.098                 |                         | 147.355.098                 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 120.865.947                 |                         | 120.865.947                 |
|                                   | <b><u>1.197.155.094</u></b> |                         | <b><u>1.197.155.094</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2**

Địa chỉ: Số 1 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****17. Vốn chủ sở hữu**

|                            | <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Cổ phiếu quỹ</b>    | <b>Quỹ đầu tư và phát triển</b> | <b>Quỹ dự phòng tài chính</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>            |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--|------------------------|
| Số đầu năm trước           | 373.500.000.000                  | 2.790.387.000               | (3.546.600.829)        | 7.300.261.084                   |                               | (159.541.479.974)                        | 220.502.567.281        |
| Lợi nhuận trong Q1/2016    | -                                | -                           | -                      | -                               |                               | 985.284.305                              | 985.284.305            |
| <b>Số dư cuối Q1/2016</b>  | <b>373.500.000.000</b>           | <b>2.790.387.000</b>        | <b>(3.546.600.829)</b> | <b>7.300.261.084</b>            |                               | <b>(158.556.195.669)</b>                 | <b>221.487.851.586</b> |
| Số dư đầu năm nay          | 373.500.000.000                  | 2.790.387.000               | (3.546.600.829)        | 7.300.261.084                   |                               | (178.915.347.219)                        | 201.128.700.036        |
| Lợi nhuận trong năm/kỳ này | -                                | -                           | -                      | -                               |                               | 686.617.211                              | 686.617.211            |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>373.500.000.000</b>           | <b>2.790.387.000</b>        | <b>(3.546.600.829)</b> | <b>7.300.261.084</b>            |                               | <b>(178.228.730.008)</b>                 | <b>201.815.317.247</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2

Địa chỉ: Số 1 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                           | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | 373.500.000.000               | 373.500.000.000               |
| Thặng dư vốn cổ phần      | 2.790.387.000                 | 2.790.387.000                 |
| Cổ phiếu quỹ              | (3.546.600.829)               | (3.546.600.829)               |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>372.743.786.171</u></b> | <b><u>372.743.786.171</u></b> |

### Cổ phiếu

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37.350.000        | 37.350.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 37.350.000        | 37.350.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 481.200           | 481.200           |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 481.200           | 481.200           |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 36.868.800        | 36.868.800        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 36.868.800        | 36.868.800        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ phúc lợi; Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của doanh nghiệp để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2**

Địa chỉ: Số 1 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ               | 5.274.557.900                     | 4.481.159.989        |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư |                                   |                      |
| Doanh thu cho thuê đất                   | 154.545.455                       | 272.727.273          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>5.429.103.355</b>              | <b>4.753.887.262</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp        | 5.240.106.606                     | 4.151.191.683        |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư |                                   |                      |
| Giá vốn khấu hao bất động sản đầu tư   |                                   | 182.501.996          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>5.240.106.606</b>              | <b>4.333.693.679</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                    | Năm nay                           | Năm trước          |
| Lãi tiền gửi                       | 288.548.797                       | 570.577.480        |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh     | 584.885.961                       | 199.599.652        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 404.863.000                       | 12.200.000         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác |                                   |                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.278.297.758</b>              | <b>782.377.132</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|--|-----------------------------------|-------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước         |
| Chi phí lãi vay  | 22.177.778                        | 5.233.670         |
| Lỗ bán chứng khoán   |                                   |                   |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (204.218.072)                     | 36.441.000        |
| Chi phí tài chính khác   | 13.189.775                        | 3.760.266         |
| <b>Cộng</b>  | <b>(168.850.519)</b>              | <b>45.434.936</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2**

Địa chỉ: Số 1 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                    |
|--|--|--------------------|
|  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>   |
| Chi phí cho nhân viên                          | 522.331.462                              | 623.744.020        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                      | 39.744.401                               | 74.412.455         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 47.307.690                               | 47.307.690         |
| Thuế, phí và lệ phí                            | 3.000.000                                | 3.000.000          |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi |  | (1.625.000.000)    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 199.374.451                              | 655.881.422        |
| Các chi phí khác                               | 137.769.811                              | 326.487.189        |
|  | <b>949.527.815</b>                       | <b>105.831.776</b> |

**6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|---|--|------------------|
|   | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 686.617.211                              | 985.284.305      |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |  |                  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 686.617.211                              | 985.284.305      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm  | 36.868.800                               | 36.868.800       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>19</b>                                | <b>27</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2**

Địa chỉ: Số 1 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                   |
|--|--|-------------------|
|  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                   | 36.868.800                               | 36.868.800        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ        | -  | -                 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại trong kỳ                    | -  | -                 |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b> | <b>36.868.800</b>                        | <b>36.868.800</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Hương

Kế toán trưởng



Lê Thị Hương

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Hân